

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	18.9%	45.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.31

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

6.65

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

2,736

tỷ VNĐ

YoY

▲ 42.0

▲ 1.5%

2023

LN sau thuế

937

tỷ VNĐ

YoY

▲ 489

▲ 109%

2023

ROE

5.1%

+/- YoY

▲ 3.4%

2023

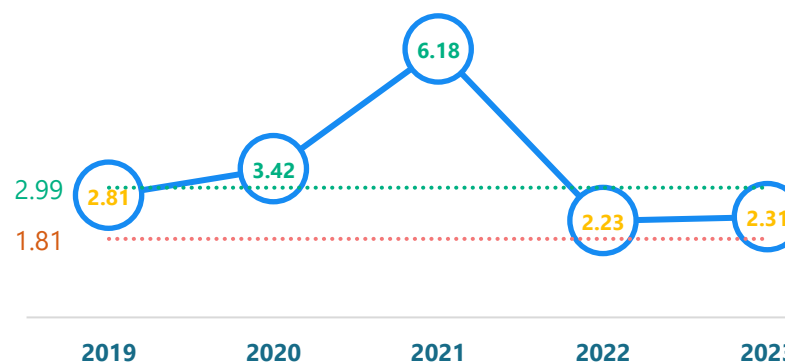
ROA

3.8%

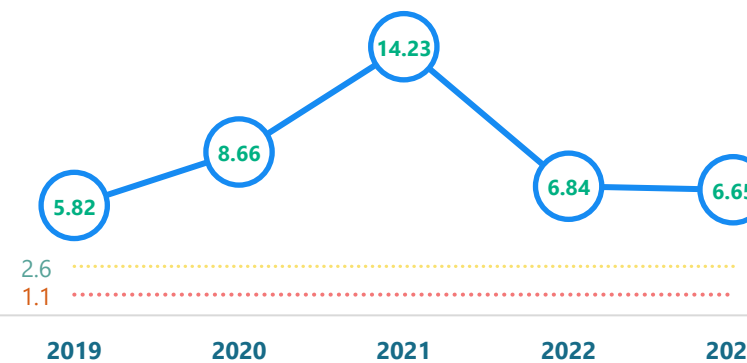
+/- YoY

▲ 2.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của TCH năm 2023 đạt 2.31, cao hơn so với năm 2022 (2.23). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

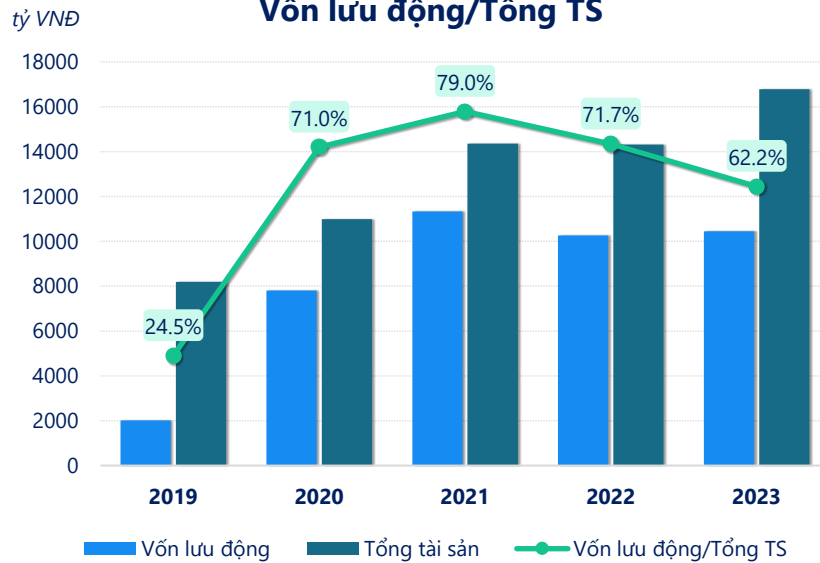
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của TCH năm 2023 đạt 6.65, thấp hơn so với năm 2022 (6.84). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, TCH ghi nhận doanh thu thuần 2,736 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 936.9 tỷ đồng, lần lượt tăng 1.54% và tăng 109% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 5.08%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

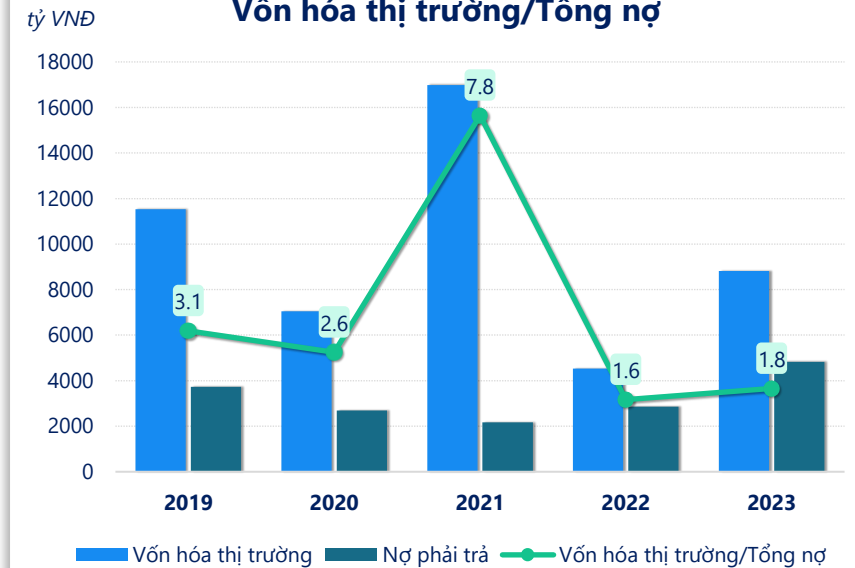
Vốn lưu động/Tổng TS



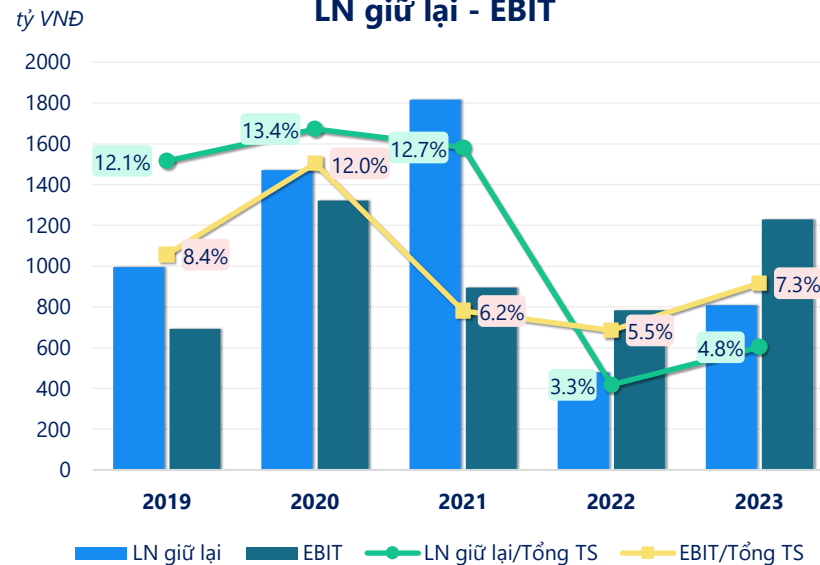
Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.83, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

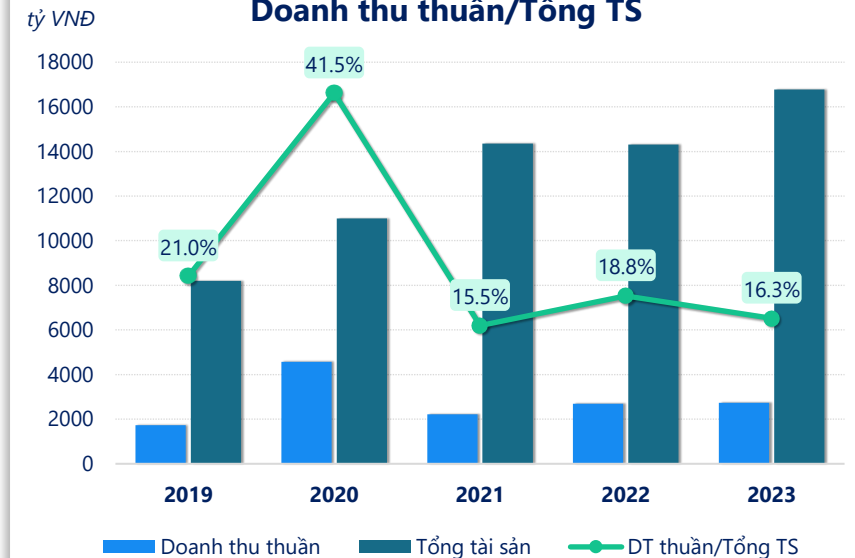


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	16,776	14,311	17.2%
Tài sản ngắn hạn	14,500	12,772	13.5%
Tiền và tương đương tiền	544	868	-37.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,551	6,301	-59.5%
Phải thu ngắn hạn	485	2,221	-78.1%
Hàng tồn kho	10,658	3,097	244%
Tài sản ngắn hạn khác	262	285	-7.9%
Tài sản dài hạn	2,275	1,539	47.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	297	105	183%
Bất động sản đầu tư	1,569	1,275	23.0%
Tài sản dở dang	10.0	16.5	-39.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	4.00	6802%
Tài sản dài hạn khác	61.5	65.8	-6.5%
Lợi thế thương mại	62.3	73.2	-14.8%
Nợ phải trả	4,829	2,865	68.6%
Nợ ngắn hạn	4,058	2,513	61.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,398	138	911%
Phải trả người bán ngắn hạn	277	215	29.2%
Nợ dài hạn	772	352	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	641	226	184%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,946	11,446	4.4%
Vốn chủ sở hữu	11,946	11,446	4.4%
Vốn điều lệ	6,682	6,682	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,725	4,566	2,224	2,694	2,736
Giá vốn hàng bán	1,085	3,447	1,500	2,182	1,730
Lợi nhuận gộp	640	1,119	724	512	1,006
Doanh thu HĐTC	82.5	223	305	426	452
Chi phí TC	48.5	72.7	28.0	81.0	53.7
Chi phí lãi vay	9.87	111	27.1	74.0	50.0
LN trong công ty LKLD	82.3	64.1	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	81.7	61.8	58.2	169
Chi phí QLDN	30.1	48.8	79.8	79.7	70.8
LN thuần từ HĐKD	677	1,203	859	719	1,165
Lợi nhuận khác	5.80	7.68	9.30	-9.53	14.1
LN trước thuế	682	1,210	868	710	1,179
Lợi nhuận sau thuế	543	1,004	653	448	937
LNST của CĐ cty mẹ	543	909	477	194	594

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,336	-1,197	61.8	-235	-5,128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,797	-1,840	-1,519	1,091	3,548
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	459	3,552	2,137	-1,299	1,256
Tiền đầu kỳ	119	116	631	1,311	868
Lưu chuyển tiền thuần	-2.75	515	679	-443	-324
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	0.00	0.01	0.03	0.06
Tiền cuối kỳ	116	631	1,311	868	544